

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



NGUYỄN THỊ HƯƠNG

**HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN
CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỆN
VÀ HẬU QUẢ PHÁP LÝ**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2020

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Trần Thị Huệ**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	1
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn.....	4
7. Kết cấu của đề tài	4
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỆN VÀ HẬU QUẢ PHÁP LÝ.....	4
1.1. Khái quát hợp đồng thương mại và các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại.....	4
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng thương mại.....	4
1.1.2. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại	5
1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện.....	6
1.2.1. Khái niệm điều kiện hoàn toàn tự nguyện và hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện	6
1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện	6
1.2.3. Phân loại hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện ..	6
1.2.4. Khung pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý.....	7
1.3. Ý nghĩa pháp lý của quy định về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện	8
Kết luận Chương 1	9
Chương 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỆN VÀ HẬU QUẢ PHÁP LÝ.....	9
2.1. Thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện	9
2.1.1. Hợp đồng thương mại giả tạo.....	9
2.1.2. Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn	10
2.1.3. Hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối.....	10
2.1.4. Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép	11
2.1.5. Hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi của mình tại thời điểm xác lập.....	12
2.2. Hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện	13
2.2.1. Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện có hiệu lực pháp luật	13

2.2.2. Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bị vô hiệu	14
2.2.2.1. Điều kiện vô hiệu của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bị vô hiệu	14
2.2.2.2. Hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.....	14
2.2.2.3. Thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện.....	14
2.2.2.4. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.....	15
2.3. Đánh giá quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý	16
2.3.1. Những thành tựu đạt được.....	16
2.3.2. Những điểm bất cập	17
Kết luận Chương 2	18
Chương 3. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỄN	19
3.1. Thực trạng áp dụng pháp luật hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện	19
3.1.1. Hợp đồng thương mại giả tạo.....	19
3.1.2. Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn	19
3.1.3. Hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối.....	19
3.1.4. Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép	19
3.1.5. Hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi xác lập	20
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý	20
3.2.1. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại giả tạo	20
3.2.2. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn.....	21
3.2.3. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối	21
3.2.4. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép	22
3.2.5. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi xác lập.....	23
3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.....	24
Kết luận Chương 3	24
KẾT LUẬN	25
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Trong Luật Thương mại nói chung không đề cập tới điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại mà vấn đề này được điều chỉnh chung trong BLDS năm 2015. BLDS năm 2015 đã quy định khung pháp lý về giao dịch dân sự (hợp đồng/hợp đồng thương mại) vi phạm điều kiện chủ thể hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý. Mặc dù BLDS năm 2015 đã quy định tương đối đầy đủ và toàn diện về điều kiện chủ thể hoàn toàn tự nguyện tham gia giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng (hợp đồng thương mại) nói riêng. Tuy nhiên, pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện cũng bộc lộ một số bất cập như quy định còn chưa rõ ràng về vấn đề giả tạo; về người thứ ba có hành vi lừa dối, đe dọa chủ thể giao kết hợp đồng; vấn đề thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm sự tự nguyện của chủ thể... Chính vì những lý do trên, việc lựa chọn nghiên cứu đề tài “*Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý*” là cần thiết, xuất phát từ yêu cầu thực tế khách quan.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Ý chí của chủ thể trong giao dịch dân sự và sự vi phạm ý chí của chủ thể là vấn đề pháp lý quan trọng, thu hút được sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều học giả khác nhau. Tính đến thời điểm hiện nay, có nhiều công trình nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau về vấn đề này.

* *Sách*

Nguyễn Thị Mơ (2007), *Cẩm nang hợp đồng thương mại, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội. Cuốn sách trình bày những vấn đề chung về pháp luật hợp đồng, gồm: khái niệm, nguyên tắc, một số lỗi thường gặp khi ký kết hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng,... Ngay khi BLDS năm 2015 ra đời, có nhiều các tập thể tác giả đã xuất bản các cuốn sách bình luận về Bộ luật này, có thể kể đến một vài công trình tiêu biểu như: TS. Ngô Hoàng Oanh (chủ biên), (2016), *Bình Luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội; TS. Nguyễn Minh Tuấn (Chủ biên), (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội; Nguyễn Văn Cừ - PGS.TS Trần Thị Huệ (Đồng chủ biên) (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước CHXHCN Việt Nam*, Nxb Công an Nhân dân. Các cuốn bình luận này đề phân tích về các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, về các trường hợp giao dịch dân sự vi phạm ý chí chủ thể, về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu nói chung và giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm ý chí của chủ thể nói riêng. Đây là những kiến thức nền tảng quan trọng để tác giả học hỏi, tiếp thu trong quá trình thực hiện đề tài của mình.

Ngoài ra, cuốn “*Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự năm 2015*”, Nxb. Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Hà Nội, xuất bản năm 2016 của tác giả Đỗ Văn Đại đã tập trung phân tích tương đối toàn diện các điểm mới của BLDS năm 2015 và trong đó bao gồm các điểm mới về ý chí của chủ thể trong giao dịch dân sự.

** Các luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp*

Luận án tiến sĩ “*Giao dịch dân sự vô hiệu và việc giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu*” của Nguyễn Văn Cường, Khoa luật Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2004.

Lê Minh Hùng (2010), *Hiệu lực của hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

Đỗ Thị Len (2016), *Pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu ở Việt Nam*, luận văn thạc sĩ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.

Trần Thị Bích Ngọc (2018), *Pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại và thực tiễn tại Tòa án kinh tế - Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.

Vongphan Ienpanya (2019), *Xử lý hợp đồng thương mại vô hiệu theo pháp luật Lào và Việt Nam dưới góc độ so sánh*, luận văn thạc sĩ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.

Nguyễn Thị Nhàn (2008), “*Ý chí của chủ thể trong giao dịch dân sự*”, Luận văn thạc sĩ Luật học; Bùi Thị Thu Huyền (2010), “*Hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm điều kiện về ý chí của chủ thể*”.

Luận văn thạc sĩ: “*Xử lý hợp đồng vô hiệu theo pháp luật dân sự Việt Nam*” của Nguyễn Thị Thanh, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2015; Luận văn thạc sĩ: “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về xử lý hợp đồng vô hiệu ở Việt Nam*” của Cao Thị Thùy Dương, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2014.

Đặng Thị Huệ (2009), *Tìm hiểu pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu*, khóa luận tốt nghiệp, trường Đại học Luật Hà Nội.

Phạm Thùy Linh (2009), “*Hợp đồng thương mại vô hiệu – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, khóa luận tốt nghiệp, trường Đại học Luật Hà Nội.

** Các bài tạp chí*

Nông Quốc Bình, “*Có nên xây dựng một chương riêng về hợp đồng trong Luật Thương mại hay không*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 03/2005, tr. 40 - 43.

Nguyễn Thế Quyền, “*Giao kết hợp đồng thương mại*”, Tạp chí Nghề luật, số 4/2015, tr. 49 - 55.

Phạm Nguyễn Linh, “*Xử lý hợp đồng vô hiệu trong lĩnh vực thương mại*”, Tạp chí Luật học, số 11/2008, tr. 11 - 18.

Ngô Huy Cương: “*Tự do ý chí và sự tiếp nhận ý chí trong pháp luật Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 2008; Đỗ Văn Đại: “*Nhằm lần trong chế định hợp đồng: những bất cập và hướng sửa đổi*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2008; Lê Thị Bích Thọ: “*Lừa dối trong giao kết hợp đồng*”, Báo Thông tin pháp luật, năm 2008...

Các công trình khoa học kể trên đã nghiên cứu một số vấn đề liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đề tài mà tác giả lựa chọn. Tuy nhiên, các đề tài này mới chỉ nghiên cứu một vài khía cạnh hoặc nghiên cứu một vài trường hợp về sự vi phạm ý chí của chủ thể trong hợp đồng thương mại. Đặc biệt, từ khi BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành đến nay, chưa có bất cứ công trình nào nghiên cứu toàn

diện về sự vi phạm ý chí của chủ thể trong các hợp đồng thương mại. Do vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện các quy định về vi phạm ý chí chủ thể trong giao dịch dân sự có ý nghĩa quan trọng trong công tác nghiên cứu, giảng dạy và hoàn thiện pháp luật.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài nhằm làm rõ các vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý. Qua việc nghiên cứu lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật, tác giả luận văn đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện. Với mục đích trên, luận văn tập trung vào những nhiệm vụ cụ thể sau: *Một là*, làm rõ một số vấn đề lý luận về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện của chủ thể; phân tích thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện; đề tài tập trung nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện. Qua đó, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Về đối tượng nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu các công trình khoa học, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nguyện của chủ thể, hợp đồng thương mại và hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Về phạm vi nghiên cứu: về phạm vi nghiên cứu, tác giả giới hạn theo các khía cạnh sau đây: (i) *Phạm vi về nội dung nghiên cứu*: đề tài tập trung nghiên cứu về các trường hợp hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bao gồm: hợp đồng thương mại xác lập giả tạo, hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn, hợp đồng thương mại do bị lừa dối, hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép, hợp đồng thương mại xác lập do người không có nhận thức, làm chủ hành vi; (ii) *Phạm vi về thời gian nghiên cứu*: đề tài nghiên cứu về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện theo pháp luật hiện hành nên về thời gian nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu trong những năm gần đây, đặc biệt kể từ đầu năm 2017 khi BLDS năm 2015 có hiệu lực cho đến nay; (iii) *Phạm vi về không gian nghiên cứu*: tác giả tập trung nghiên cứu về thực trạng áp dụng pháp luật về các vụ việc liên quan đến hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện trên phạm vi địa bàn cả nước.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

* *Phương pháp luận*: việc nghiên cứu luận văn được dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây được coi là kim chỉ nam cho việc định hướng các phương pháp nghiên cứu cụ thể của tác giả trong quá trình thực hiện luận văn.

* *Phương pháp nghiên cứu cụ thể*: trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng các phương pháp

nghiên cứu cụ thể như sau: Phương pháp phân tích và bình luận; phương pháp tổng hợp; phương pháp thống kê; phương pháp lịch sử. Ngoài ra, các phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết, phương pháp đặt giả thuyết nghiên cứu, phương pháp thu thập số liệu, phương pháp so sánh... cũng được tác giả vận dụng làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu các nội dung trong luận văn của mình.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Ý nghĩa lý luận, kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần hoàn thiện hệ thống lý luận về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Ý nghĩa thực tiễn của luận văn, dưới góc độ thực tiễn, luận văn chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến và hậu quả pháp lý. Đồng thời, tác giả đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về vấn đề này tại các Tòa án nhân dân.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần cam đoan, mục lục, mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của Luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận và khung pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý

Chương 2. Thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý

Chương 3. Thực trạng áp dụng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỆN VÀ HẬU QUẢ PHÁP LÝ

1.1. Khái quát hợp đồng thương mại và các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm hợp đồng thương mại

Dựa trên định nghĩa chung về hợp đồng được ghi nhận trong BLDS năm 2015, có tài liệu nghiên cứu cho rằng, hợp đồng thương mại là sự thỏa thuận giữa các chủ thể kinh doanh với nhau và với các bên có liên quan về việc xác lập, thay đổi, hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại¹. Định nghĩa này về cơ bản được xây dựng trên định nghĩa chung về hợp đồng và bổ sung yếu tố trong “hoạt động thương mại” nhằm phân biệt các hợp đồng trong lĩnh vực khác. Tuy vậy, định nghĩa này chưa làm nổi bật nên các hoạt động trong lĩnh vực thương mại cũng như mục đích của loại hợp đồng này.

¹ “Hợp đồng thương mại là gì? Đặc điểm của hợp đồng thương mại”? <https://luatduonggia.vn/dac-diem-cua-hop-dong-thuong-mai/>, ngày truy cập:

Trên cơ sở các trích dẫn, phân tích các định nghĩa trong luật và các công trình nghiên cứu, tác giả xây dựng định nghĩa về hợp đồng thương mại như sau: “*Hợp đồng thương mại là sự thỏa thuận giữa các bên chủ thể mà trong đó ít nhất một bên là thương nhân về việc xác lập, thay đổi, hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác*”.

Các điểm đặc thù của hợp đồng thương mại bao gồm:

Thứ nhất, về đối tượng của hợp đồng thương mại: Đối tượng của hợp đồng thương mại là hàng hóa, dịch vụ nhằm mục đích sinh lợi.

Thứ hai, về chủ thể hợp đồng thương mại: Các hợp đồng nói chung thì chủ thể của hợp đồng rất đa dạng, phong phú, có thể là cá nhân hoặc pháp nhân, có thể là thương nhân hoặc không phải là thương nhân. Trong khi đó, hợp đồng thương mại được thiết lập chủ yếu giữa các thương nhân.

Thứ ba, về hình thức của hợp đồng thương mại: Các loại hợp đồng thương mại rất đa dạng, phong phú, được giao kết dưới nhiều hình thức khác nhau như hợp đồng thương mại được giao kết bằng lời nói, hợp đồng thương mại được giao kết bằng văn bản và hợp đồng thương mại được giao kết bằng hành vi. Tuy nhiên, xuất phát từ tính chất phức tạp, tầm quan trọng của một số loại hợp đồng thương mại, Luật Thương mại năm 2015 quy định một số hợp đồng như: hợp đồng đại lý thương mại, hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ khuyến mại thì bên phải thiết lập hợp đồng bằng hình thức văn bản theo luật định.

Thứ tư, về mục đích của hợp đồng thương mại: mục đích của hợp đồng thương mại rất đặc thù vì luôn hướng đến việc tìm kiếm lợi nhuận, kinh doanh thu lời.

Thứ năm, về tính chất có đền bù của hợp đồng thương mại: Khác với các hợp đồng trong các lĩnh vực khác, hợp đồng thương mại luôn luôn là những hợp đồng có đền bù. Điều này xuất phát từ chính mục đích kinh doanh, thu lợi nhuận của hợp đồng thương mại.

1.1.2. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại

Cũng giống như các hợp đồng khác, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại được tuân thủ theo quy định tại Điều 117 BLDS 2015, gồm:

Thứ nhất, chủ thể tham gia hợp đồng thương mại có năng lực pháp luật dân sự dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với hợp đồng thương mại được xác lập.

Thứ hai, chủ thể tham gia hợp đồng thương mại hoàn toàn tự nguyện. Bộ luật dân sự quy định một số trường hợp hợp đồng xác lập không có sự tự nguyện ý chí bao gồm: (1) Hợp đồng xác lập do giả tạo; (2) Hợp đồng xác lập do bị nhầm lẫn; (3) Hợp đồng xác lập do bị lừa dối; (4) Hợp đồng xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép và (5) Hợp đồng xác lập do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Thứ ba, mục đích và nội dung của hợp đồng thương mại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Thứ tư, hình thức hợp đồng thương mại phù hợp với quy định của luật.

1.2. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện

1.2.1. Khái niệm điều kiện hoàn toàn tự nguyện và hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện

Tác giả xây dựng khái niệm hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện chủ thể hoàn toàn tự nguyện như sau:

Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện chủ thể hoàn toàn tự nguyện là hợp đồng mà chủ thể giao kết không thể hiện đúng ý chí đích thực của mình hoặc không được bày tỏ ý chí của mình theo đúng mong muốn bên trong do sự tác động của các yếu tố khác quan và chủ quan.

Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện chủ thể hoàn toàn tự nguyện bao gồm hợp đồng thương mại giả tạo, hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn, lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép hoặc trường hợp người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Việc xác định hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện chủ thể hoàn toàn tự nguyện có ý nghĩa quan trọng để xác định hiệu lực của hợp đồng. Đối với các hợp đồng này có thể bị tuyên vô hiệu theo quy định của pháp luật.

1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện

Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, hợp đồng thương mại vi phạm ý chí là hợp đồng không thể hiện sự tự nguyện của chủ thể trong hợp đồng. Sự không tự nguyện của chủ thể trong hợp đồng thương mại có sự vi phạm ý chí rất phong phú, đa dạng như: Chủ thể bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; chủ thể lập hợp đồng một cách giả tạo: đây là trường hợp họ hoàn toàn biết và cố ý thể hiện giao dịch bên ngoài không đúng với ý chí đích thực của họ vì động cơ nào đó. Ngoài ra, trong trường hợp chủ thể xác lập hợp đồng thương mại tại thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì cũng được coi là chủ thể không có sự tự nguyện trong việc xác lập hợp đồng thương mại.

Thứ hai, hợp đồng thương mại vi phạm ý chí có thể là sự vi phạm ý chí từ phía một bên chủ thể hoặc cả hai bên chủ thể.

Thứ ba, hợp đồng thương mại vi phạm ý chí có thể có hiệu lực hoặc vô hiệu.

Thứ tư, hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện có thể vô hiệu tuyệt đối hoặc vô hiệu tương đối.

Thứ năm, hợp đồng thương mại vi phạm ý chí của thể có thể xuất phát từ ý chí bên trong hoặc do sự thể hiện ý chí ra bên ngoài.

1.2.3. Phân loại hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện

Dựa trên các căn cứ khác nhau, hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện của chủ thể được phân loại theo các nhóm khác nhau.

*** Căn cứ vào lý do vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện của chủ thể**

Căn cứ vào lý do vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện của chủ thể, hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện của chủ thể được chia thành các loại sau đây: (i) Hợp đồng thương mại giả tạo; (ii) Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn; (iii) Hợp đồng thương mại xác lập do lừa dối; (iv) Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép; (v) Hợp đồng thương mại do người không nhận thức, làm chủ được hành vi dân sự của mình xác lập;

*** Căn cứ vào hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện**

Dựa trên vào hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện được phân thành các nhóm như sau: (i) Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện không bị vô hiệu; (ii) Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện bị vô hiệu.

1.2.4. Khung pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý

Các vấn đề pháp lý cơ bản hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý bao gồm:

Thứ nhất, quy định ghi nhận về điều kiện “*chủ thể tham gia giao dịch phải toàn toàn tự nguyện*” – đây là quy định khẳng định sự tự nguyện của chủ thể tham gia giao dịch nói chung, hợp đồng và hợp đồng thương mại nói riêng phải có sự tự nguyện để đảm bảo hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, các quy định ghi nhận về các trường hợp giao dịch (hợp đồng thương mại) vi phạm điều kiện có hiệu lực không có sự tự nguyện. Hiện nay, BLDS năm 2015 quy định các trường hợp dẫn đến hệ quả chủ thể tham gia hợp đồng thương mại không có sự tự nguyện bao gồm:

(i) *Hợp đồng thương mại giả tạo*: là trường hợp các bên xác lập hợp đồng thương mại không có thực, trá hình nhằm che giấu một hợp đồng thương mại khác. Ngoài ra, trường hợp xác lập hợp đồng thương mại giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì hợp đồng thương mại đó vô hiệu.

(ii) *Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn*: là do chủ thể không nhận định đúng, có sự sai lệch với ý chí đích thực của họ khi xác lập hợp đồng. Sự nhầm lẫn trong hợp đồng có thể xuất phát từ một phía chủ thể hoặc từ các bên trong hợp đồng thương mại.

(iii) *Hợp đồng thương mại xác lập do lừa dối*: lừa dối là hành vi cố ý đưa ra thông tin sai lệch của chủ thể nhằm làm cho đối tác bị hiểu sai nội dung của giao dịch mà tham gia hợp đồng thương mại. Cụ thể, lừa dối trong hợp đồng thương mại là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của hợp đồng thương mại nên đã xác lập hợp đồng đó.

(iv) *Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép*: Đe dọa, cưỡng ép trong hợp đồng thương mại là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện hợp đồng nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức

khoẻ, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình.

(v) *Hợp đồng thương mại do người không nhận thức, làm chủ được hành vi dân sự của mình xác lập*: đây là trường hợp một người xác lập giao dịch trong tình trạng say rượu hay sử dụng các chất kích thích khác khiến họ lâm vào tình trạng không nhận thức được và làm chủ được hành vi của họ.

Thứ ba, quy định về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu nói chung, đồng thời đây cũng là quy định giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Thứ tư, quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự nói chung cũng như hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bị tuyên bố vô hiệu. Những quy định này mang ý nghĩa quan trọng xác định thời hiệu yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Thứ năm, quy định về vấn đề bảo vệ người thứ ba ngay tình khi hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bị vô hiệu. Các quy định này đã tạo ra cơ chế pháp lý phù hợp để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba liên quan đến hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

1.3. Ý nghĩa pháp lý của quy định về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

Việc quy định về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện có nhiều ý nghĩa quan trọng và thiết thực đối với các chủ thể trong hợp đồng, đối với các cơ quan làm công tác giải quyết tranh chấp và cả các cơ quan làm công tác quản lý.

Thứ nhất, pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện là cơ sở pháp lý quan trọng để các chủ thể được tự do thể hiện ý chí của mình khi giao kết hợp đồng và đồng thời không xâm phạm đến sự tự nguyện của đối tác.

Thứ hai, pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện tạo ra cơ sở pháp lý định hướng cho các chủ thể trong quá trình xác lập, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thương mại.

Thứ ba, quyền lợi của Nhà nước, của xã hội và của các chủ thể khác trong xã hội được bảo vệ thông qua các quy định về điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện. Hay nói khác quy định về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện là phương tiện để các chủ thể trong hợp đồng không được xâm phạm đến quyền lợi của các chủ thể trong xã hội nói chung.

Thứ tư, pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý là khung pháp lý quan trọng để Tòa án cũng như các cơ quan Nhà nước khác có cơ sở giải quyết các tranh chấp phát sinh đối với các hợp đồng thương mại mà chủ thể giao kết không tự nguyện.

Kết luận Chương 1

Trong Chương 1 của Luận văn, tác giả đã tập trung phân tích về khái niệm hợp đồng thương mại, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại. Có thể thấy, hợp đồng thương mại mang nhiều điểm đặc thù so với các hợp đồng thông thường khác về chủ thể, đối tượng, mục đích... của hợp đồng. Còn về các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại thì cũng giống như điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung gồm điều kiện về chủ thể, điều kiện về sự tự nguyện của chủ thể, điều kiện về mục đích, nội dung của hợp đồng và điều kiện về hình thức của hợp đồng.

Đặc biệt trong Chương 1, tác giả cũng xây dựng khái niệm về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện, đưa ra đặc điểm. Theo đó, hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện là những hợp đồng thương mại mà chủ thể giao kết không có sự tự nguyện, những hợp đồng này có thể bị vô hiệu hoặc không. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã phân loại các hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện theo các nhóm cụ thể dựa trên những tiêu chí nhất định.

Pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện có nhiều ý nghĩa quan trọng như là khung pháp lý để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, là cơ sở định hướng cho các chủ thể tham gia giao dịch và là công cụ là bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cộng đồng và của các chủ thể khác trong xã hội.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỆN VÀ HẬU QUẢ PHÁP LÝ

2.1. Thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

2.1.1. Hợp đồng thương mại giả tạo

Giả tạo được hiểu là không có thật, cái tồn tại một cách hư cấu. Giao dịch dân sự giả tạo được ghi nhận từ sớm tại nước ta; đồng thời cũng được áp dụng cho các hợp đồng thương mại giả tạo. Hợp đồng thương mại xác lập do giả tạo được điều chỉnh theo Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định của pháp luật hiện hành, hợp đồng thương mại giả tạo bao gồm hai trường hợp sau đây:

Thứ nhất, hợp đồng thương mại giả tạo được xác lập nhằm che giấu một hợp đồng khác. Đối với trường hợp này, các chủ thể trong hợp đồng thương mại xác lập hai hợp đồng:

(i) Hợp đồng thương mại đích thực: là hợp đồng thương mại thực sự mà các bên mong muốn xác lập. Đây là hợp đồng thương mại thể hiện đúng ý chí của các bên trong giao dịch

(ii) Hợp đồng thương mại giả tạo là giao dịch không có thật, được lập ra với

mục đích che giấu hợp đồng thương mại đích thực.

Thứ hai, hợp đồng thương mại xác lập một cách giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba. Đối với trường hợp thứ nhất, cần sự tồn tại song song của hai hợp đồng (một hợp đồng giả tạo và một hợp đồng đích thực) thì trường hợp này các bên chỉ cần lập một hợp đồng thương mại nhưng hợp đồng này có tính chất giả tạo. Mục đích lập hợp đồng thương mại giả tạo trong trường hợp này để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ của chủ thể với người thứ ba. *Ví dụ*: trốn tránh nghĩa vụ trả nợ hoặc trốn tránh thi hành án dân sự, bên có nghĩa vụ định đoạt tài sản cho người khác để không còn tài sản trả nợ hoặc thi hành án.

2.1.2. Hợp đồng thương mại xác lập do nhằm lẩn

Nhằm lẩn là sự thể hiện không chính xác ý muốn đích thực của các bên, hay nói cách khác đó là “*sự không trùng khớp giữa ý chí được thể hiện với mong muốn thật của người thể hiện ý chí*”².

Về nguyên tắc áp dụng pháp luật, hợp đồng thương mại xác lập do nhằm lẩn được áp dụng theo Điều 126 của BLDS năm 2015. Dưới góc độ pháp lý, để xác định chủ thể có sự nhằm lẩn hay không cần xem xét thấu đáo các yếu tố sau đây:

Một là, ở khía cạnh khách quan: ở khía cạnh này cần phải đánh giá sự nhằm lẩn có mang tính chất hợp lý hay phi lý.

Hai là, ở khía cạnh chủ quan, cần phải xem xét mối quan hệ giữa sự nhằm lẩn của chủ thể trong mối tương quan với khả năng nhận thức, năng lực chuyên môn của chính họ.

Để hạn chế các giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nhằm lẩn bị tuyên bố vô hiệu, Điều 126 BLDS năm 2015 đã bổ sung thêm hợp đồng được xác lập có sự nhằm lẩn không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập hợp đồng của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhằm lẩn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được. Đây là sự bổ sung hợp lý vì sự bổ sung này là hợp lý và cần thiết vì không cứng nhắc tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu khi các bên vẫn đạt được mục đích đề ra khi xác lập hợp đồng. Hơn thế nữa, xét ở góc độ phát triển kinh tế, việc hạn chế tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu có lợi với sự phát triển, giao lưu kinh tế của các thương nhân.

Khi nghiên cứu về hợp đồng thương mại được xác lập bởi sự nhằm lẩn, giữa quy định của luật và thực tiễn còn tồn tại một số vấn đề như:

(i) BLDS năm 2015 chưa ghi nhận về chủ thể nhằm lẩn.

(ii) BLDS năm 2015 còn quy định chung chung về phạm vi các yếu tố bị nhằm lẩn.

(iii) BLDS năm 2015 cũng chưa quy định về nguyên nhân dẫn đến sự nhằm lẩn.

2.1.3. Hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối

Lừa dối là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày. Theo cách nói thông thường, lừa dối là lừa bằng thủ đoạn nói dối, gian lận để làm cho người ta nhằm tưởng mà nghe theo, tin theo.

² Hoàng Thế Liên và Nguyễn Đức Giao (2001), *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự Việt Nam, tập 1*, Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp, Hà Nội, tr.283.

Theo BLDS năm 2015: “*Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó...*”. Theo quy định trên, các vấn đề pháp lý về hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối bao gồm:

- Lừa dối trong hợp đồng thương mại được thực hiện thông qua các hành vi của con người.

- Yếu tố lỗi trong nhằm lẫn được xác định là lỗi vô ý thì yếu tố lỗi trong lừa dối được xác định là cố ý.

- Hành vi lừa dối của một bên chủ thể hoặc của người thứ ba là hành vi cố ý làm cho bên kia hiểu không đúng, hiểu sai lệch về các vấn đề liên quan tới hợp đồng thương mại. Như vậy, chủ thể thực hiện hành vi lừa dối bao gồm: (i) Chính chủ thể trong hợp đồng thương mại: đây là trường hợp chủ thể giao kết hợp đồng thương mại cố ý đưa ra thông tin sai lệch nhằm đánh lừa đối tác; (ii) Sự lừa dối được thực hiện bởi chủ thể thứ ba – không phải là các bên chủ thể trong hợp đồng thương mại.

- Phạm vi lừa dối trong hợp đồng thương mại tương đối rộng bao gồm lừa dối về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung.

Từ các phân tích trên có thể kết luận, để xem xét một hành vi có phải là lừa dối hay không cần căn cứ vào các yếu tố sau đây:

(i) Phải có sự cố ý đưa thông tin sai lệch hoặc bỏ qua sự thật của một bên;

(ii) Người bị lừa dối không biết đến sự lừa dối đó;

(iii) Người bị lừa dối đã tin vào thông tin sai lệch do bên lừa dối đưa ra để ký kết hợp đồng thương mại.

2.1.4. Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép

Đe dọa được hiểu là việc một người dùng hành vi hay lời nói tác động vào ý chí của người khác làm cho người đó miễn cưỡng tuân theo sự sắp đặt hay ý muốn của mình. Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép cần xác định các vấn đề pháp lý sau đây:

Một là, về lỗi của bên thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép: Chủ thể thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép luôn được xác định là có lỗi cố ý – điều này giống với lỗi của chủ thể thực hiện hành vi lừa dối.

Hai là, về chủ thể thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép: cũng giống như trong quy định của BLDS Pháp, chủ thể thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép có thể chính là chủ thể trong giao dịch hoặc cũng có thể là người thứ ba.

Ba là, các yếu tố bị đe dọa, cưỡng ép: tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của người bị đe dọa.

Bốn là, các chủ thể bị đe dọa, cưỡng ép: các chủ thể bị đe dọa theo quy định của pháp luật hiện hành tương đối rộng, bao gồm chính chủ thể giao kết giao dịch bị đe dọa hoặc người thân thích của họ.

Sự đe dọa đó làm cho ý chí được tuyên bố của người bị đe dọa không phản ánh trung thực ý chí nội tâm. Sự đe dọa đó được tạo bởi hai yếu tố: chủ quan và khách quan:

(i) Yếu tố khách quan được hiểu là mối nguy cơ đe dọa người bị đe dọa hoặc người thân của người bị đe dọa như dùng vũ lực hay dùng các biện pháp nhằm gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín...hoặc nhằm đưa người bị đe dọa vào tình trạng không thể nhận thức được hành vi của mình,

(ii) Yếu tố mang tính chủ quan được hiểu là sự sợ hãi của nạn nhân về một tai họa có nguy cơ xảy ra cho mình hoặc người thân của mình nếu không thực hiện những hành vi nhất định do người đe dọa yêu cầu.

Sự đe dọa phải là yếu tố quyết định đến việc tham gia giao dịch dân sự tức là sự đe dọa phải mang tính cấp thiết và nghiêm trọng đến mức người bị đe dọa không còn con đường nào khác ngoài việc chấp nhận xác lập giao dịch dân sự vì người bị đe dọa thực sự lo sợ về một tai họa có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc cho mình hoặc cho người thân của họ nếu không thực hiện những hành vi nhất định do người đe dọa yêu cầu.

2.1.5. Hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi của mình tại thời điểm xác lập

Theo Điều 128 BLDS năm 2015: “*Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu*”. Theo quy định trên, người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập hợp đồng thương mại vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình đã không được thể hiện đúng ý chí của mình khi xác lập giao dịch nên hợp đồng thương mại này được xếp vào nhóm hợp đồng vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Về chủ thể xác lập hợp đồng thương mại: Các nhóm chủ thể theo Điều 128 BLDS năm 2015 bao gồm:

- Người có năng lực hành vi dân sự một phần nhưng đã xác lập hợp đồng thương mại vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. *Ví dụ:* Người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi bị cho uống rượu, bia say để ký kết hợp đồng hay bị thôi miên để ký kết hợp đồng;

- Người có hành vi dân sự đầy đủ nhưng đã xác lập hợp đồng thương mại vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. *Ví dụ:* Người có năng lực hành vi dân sự nhưng lúc giao kết hợp đồng thương mại đang trong tình trạng say rượu, không nhận thức được xung quanh.

Về số lượng các bên chủ thể rơi vào tình trạng “không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình” tại thời điểm xác lập giao dịch. Mặc dù BLDS năm 2015 không quy định về vấn đề này tại Điều 128 nhưng có thể xác định về các bên chủ thể rơi vào tình trạng này theo các trường hợp sau đây:

(i) Một bên chủ thể trong hợp đồng không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình tại thời điểm xác lập giao dịch. Các bên chủ thể còn lại trong hợp đồng hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt. Đối với trường hợp này, sự thua thiệt khi giao kết hợp đồng thường thuộc về bên không có nhận thức và làm chủ được hành vi của mình;

(ii) Các bên trong hợp đồng khi giao kết hợp đồng đều rơi vào tình trạng “không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình”. Chẳng hạn như sau khi

uống rượu xong, các bên chủ thể đều bị say không nhận thức được và họ đã cùng nhau giao kết hợp đồng trong tình trạng đó.

Về nguyên nhân dẫn đến tình trạng “không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình”. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng không nhận thức, làm chủ được hành vi của chủ thể giao kết hợp đồng thương mại rất phong phú, đa dạng như xuất phát từ việc sử dụng các chất kích thích bia, rượu, các chất hướng thần, ma túy... hoặc do bị cho sử dụng một số chất thôi miên...

Về lỗi của các chủ thể trong việc chủ thể giao kết hợp đồng thương mại không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình: Tự chủ thể xác lập hợp đồng thương mại đưa họ vào tình trạng không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Đây là trường hợp chủ thể tự uống rượu, bia say hay tự sử dụng các chất kích thích khác khiến cho bản thân rơi vào trường hợp không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; chủ thể rơi vào trường hợp không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình do bị chủ thể phía bên kia đưa vào tình trạng đó như bị lừa sử dụng, bị ép uống cho say...

2.2. Hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

2.2.1. Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện có hiệu lực pháp luật

Theo quy định của pháp luật, trong nhiều trường hợp mặc dù hợp chủ thể giao kết hợp đồng thương mại không tự nguyện nhưng hợp đồng thương mại vẫn có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

Thứ nhất, đối với hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn

Khi các bên chủ thể xác lập hợp đồng thương mại có sự nhầm lẫn thì hợp đồng này vẫn có hiệu lực trong một số trường hợp sau đây:

Một là, Theo quy định BLDS năm 2015, hợp đồng thương mại được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong hai trường hợp sau đây:

(i) Mục đích xác lập hợp đồng thương mại của các bên đã đạt được.

(ii) Các bên trong hợp đồng thương mại có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập hợp đồng thương mại vẫn đạt được.

Hai là, hợp đồng thương mại được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong trường hợp chủ thể của hợp đồng thương mại chấp nhận hợp đồng bị nhầm lẫn mà không yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu.

Ba là, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn không còn theo Điều 132 BLDS năm 2015.

Thứ hai, đối với hợp đồng thương mại xác lập do lừa dối, đe dọa, cưỡng ép và trường hợp người xác lập không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình đúng thời điểm xác lập hợp đồng thương mại.

Hợp đồng thương mại xác lập do lừa dối, đe dọa, cưỡng ép và trường hợp người xác lập không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình đúng thời điểm xác lập giao dịch không vô hiệu trong hai trường hợp sau:

(i) Chủ thể trong hợp đồng thương mại không yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu.

(ii) Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu đã hết.

2.2.2. Hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bị vô hiệu

2.2.2.1. Điều kiện vô hiệu của hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện bị vô hiệu

Thứ nhất, đối với trường hợp hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo.

Hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo thuộc nhóm hợp đồng thương mại vô hiệu tuyệt đối. Do đó, hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo mặc nhiên bị xác định là vô hiệu mà không cần điều kiện phải có tuyên bố của Tòa án.

Thứ hai, đối với trường hợp hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, do người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập

Để các hợp đồng thương mại trên vô hiệu thì phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

* *Điều kiện 1:* Có yêu cầu của người bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập.

* *Điều kiện 2:* Yêu cầu của người bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập phải được đưa ra trong thời hiệu do luật quy định tại Điều 132 BLDS năm 2015 (xem phân tích mục 2.2.1).

2.2.2.2. Hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

(i) Hợp đồng thương mại vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

(ii) Khi hợp đồng thương mại vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

(iii) Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

(iv) Bên có lỗi trong hợp đồng thương mại gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên còn lại.

Thứ năm, việc giải quyết hậu quả của hợp đồng thương mại vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

2.2.2.3. Thời hiệu yêu cầu tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện

Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu quy định Bộ luật này là 02 năm đối với các hợp đồng thương mại vô hiệu do bị nhầm lẫn; hợp đồng thương mại vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; hợp đồng thương mại vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Thời hiệu 2 năm này được bắt đầu tính từ các thời điểm sau:

- Đối với hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn, lừa dối: Thời hiệu 2 năm tính từ ngày người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết hợp đồng thương mại được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối.

- Đối với hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép: thời hiệu 2 năm tính từ ngày người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép.

- Đối với hợp đồng thương mại xác lập do người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì thời hiệu 2 năm được tính từ ngày chủ thể xác lập hợp đồng thương mại.

Như vậy, BLDS năm 2015 đã quy định tương đối chi tiết về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu đối với các trường hợp chủ thể không có sự tự nguyện khi xác lập hợp đồng. Đối với những hợp đồng thương mại vô hiệu tương đối trên thì khi hết thời hiệu mà không có yêu cầu tuyên bố hợp đồng thương mại đó vô hiệu thì hợp đồng có hiệu lực.

Đối với hợp đồng thương mại giả tạo thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại bị vô hiệu không bị hạn chế.

2.2.2.4. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

Luật Thương mại năm 2005 không quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại cũng như không quy định về các vấn đề liên quan đến hợp đồng thương mại vô hiệu nói chung, do vi phạm điều kiện tự nguyện nói riêng. Do đó, vấn đề bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi hợp đồng thương mại vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện được giải quyết theo Điều 133 BLDS năm 2015.

Theo quy định tại Điều 133 BLDS năm 2015, khi hợp đồng thương mại vô hiệu thì những hợp đồng thương mại có đối tượng tài sản là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu, nếu đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình bằng hợp đồng có đền bù (các hợp đồng thương mại đều có tính chất đền bù) thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực. Những động sản không phải đăng ký quyền sở hữu (tức là không có giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản do cơ quan nhà nước cấp) thì người thứ ba ngay tình không biết hoặc không thể biết việc chiếm hữu của mình là không có căn cứ pháp luật, vì vậy hợp đồng thương mại của người thứ ba ngay tình đối với tài sản này vẫn có hiệu lực.

Đối với tài sản là bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu thì người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu (quyền sử dụng) tài sản mới có quyền thực hiện các hợp đồng liên quan đến tài sản đó. Trường hợp tài sản là bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một hợp đồng thương mại khác cho người thứ ba ngay tình thì hợp đồng với người thứ ba bị vô hiệu. Bởi vì trường hợp này người thứ ba ngay tình không thể sang tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, vì chủ sở hữu không chuyển giao quyền sở hữu cho người thứ ba.

Trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao kết hợp đồng với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa thì giao dịch của người thứ ba ngay tình vẫn có hiệu lực pháp luật. Bởi vì, văn bản mua tài sản đấu giá là cơ sở để người mua xác lập quyền sở hữu hợp pháp. Còn bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là căn cứ xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của một người đối với tài sản, do vậy, nếu người thứ ba thực hiện hợp đồng thương mại với người theo bản án hay quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập họ có quyền sở hữu là hợp pháp, cho nên người thứ ba ngay tình có

quyền sang tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu. Người nào có lỗi trong việc xác lập quyền sở hữu của người chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình phải bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu ban đầu của tài sản (nếu có).

2.3. Đánh giá quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý

2.3.1. Những thành tựu đạt được

Một là, BLDS năm 2015 đã khẳng định điều kiện “*Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện*” là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung và của hợp đồng thương mại nói riêng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để khẳng định yếu tố tự nguyện là yếu tố bắt buộc đối với mọi chủ thể tham gia giao kết hợp đồng thương mại; qua đó bảo đảm cho việc phát sinh hiệu lực của hợp đồng thương mại. Ngược lại, nếu hợp đồng xác lập mà thiếu yếu tố tự nguyện thì hợp đồng này có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu;

Hai là, cả BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 đều ghi nhận điều kiện về tính tự nguyện của chủ thể.

Ba là, về giao dịch dân sự vô hiệu, trong đó bao hàm cả trường hợp hợp đồng thương mại vô hiệu thì Điều 122 BLDS năm 2015: “*Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác*”. Điều luật này đã bổ sung thêm ngoại lệ “*trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác*” so với quy định tại Điều 127 BLDS năm 2005.

Bốn là, BLDS năm 2015 đã quy định đầy đủ và tương đối toàn diện về các trường hợp giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện của chủ thể trong hợp đồng;

Năm là, Bộ luật quy định giao dịch dân sự được xác lập do nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập hợp đồng thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu, trừ trường hợp mục đích xác lập hợp đồng của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập hợp đồng vẫn đạt được. Để thúc đẩy sự phát triển của các giao dịch nói chung và đặc biệt là các hợp đồng thương mại, thông qua đó thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, các quy định của luật cần thông thoáng, mềm dẻo, linh hoạt tránh quá cứng nhắc.

Sáu là, BLDS năm 2005 quy định về giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa thì BLDS năm 2015 bổ sung thêm trường hợp “*cưỡng ép*”.

Bên cạnh đó, Điều 127 BLDS năm 2015 đã quy định hành vi đe dọa, cưỡng ép nhằm hướng tới chính người xác lập hợp đồng hoặc “*người thân thích*” của người xác lập hợp đồng; trong khi đó, Điều 132 BLDS năm 2005 chỉ ghi nhận đe dọa là hành vi hướng tới chính người xác lập giao dịch hoặc “*cha, mẹ, vợ, chồng, con*” của người xác lập hợp đồng. BLDS năm 2015 đã bao quát đầy đủ và hợp lý những người có thể bị tác động bởi hành vi đe dọa, cưỡng ép khi quy định “*người thân thích*” - là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.” (khoản 19, Điều 3, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Bảy là, cũng giống như BLDS năm 2005, Điều 132 BLDS năm 2015 ghi nhận thời hiệu yêu cầu tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu 2 năm. Tuy nhiên, BLDS năm 2005 quy định thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu là 2 năm kể từ ngày giao dịch được xác lập với tất cả các yêu cầu tuyên bố vô hiệu, trong đó bao gồm cả các trường hợp hợp đồng thương mại xác lập mà có sự vi phạm về yếu tố tự nguyện. Ngược lại, BLDS năm 2015 quy định thời điểm bắt đầu tính 2 năm khác nhau đối với mỗi một trường hợp yêu cầu tuyên bố vô hiệu do vi phạm về sự tự nguyện của chủ thể.

Tám là, liên quan đến vấn đề bảo vệ người thứ ba ngay tình khi hợp đồng thương mại vô hiệu. Một số điểm phù hợp, tiên bộ trong BLDS năm 2015 về vấn đề này như sau:

- Khoản 1 Điều 138 BLDS năm 2005 quy định đối tượng là “*động sản không phải đăng ký quyền sở hữu*” thì khoản 1 Điều 133 BLDS năm 2015 thay đổi thành “*tài sản không phải đăng ký*”. Việc sử dụng thuật ngữ tài sản đã bao hàm được đầy đủ các loại tài sản nói chung, gồm cả động sản và bất động sản;

- Điều 133 BLDS năm 2015 bổ sung quy định: “*Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu*”.

- Điều 133 BLDS năm 2015 bổ sung quy định về bảo vệ quyền lợi cho chủ sở hữu tài sản để khắc phục điểm thiếu sót trong BLDS năm 2005: “*Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại*”.

2.3.2. Những điểm bất cập

Bên cạnh những thành tựu đạt được của pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện thì pháp luật về vấn đề này còn bộc lộ một số điểm hạn chế sau đây:

Một là, Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận về việc cấm hành vi lừa dối trong các hoạt động thương mại.

Hai là, một số quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch chưa hợp lý, làm phát sinh nhiều nguy cơ vô hiệu cho giao dịch nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng, không đảm bảo tính ổn định của hợp đồng thương mại.

Ba là, nhiều quy định của BLDS về hợp đồng vô hiệu chưa cụ thể hoặc quy định không rõ dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau, không thống nhất trong thực tiễn áp dụng. Mặt khác, BLDS chưa bao quát được hết các trường hợp xảy ra như: chưa quy định trường hợp nhầm lẫn khi hai bên chủ thể không có lỗi hoặc sự nhầm lẫn về chủ thể của hợp đồng thương mại;

Bốn là, quy định về các trường hợp hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện hoàn toàn tự nguyện còn bộc lộ một số điểm chưa phù hợp, cụ thể:

(i) Đối với hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn: Điều luật chưa quy định về nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn; chưa ghi nhận về phạm vi nhầm lẫn và cách hiểu đạt được mục đích khi giao kết hợp đồng còn chung chung, khó áp dụng trên thực tiễn;

(ii) Đối với hợp đồng thương mại xác lập do lừa dối: hành vi lừa dối có thể thực hiện bằng cách thức im lặng hay không vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ chưa được ghi nhận; lừa dối phải là yếu tố quyết định đến việc ký kết hợp đồng của các bên. Đồng thời, bên thứ ba thực hiện hành vi lừa dối mà không phải chủ thể trong hợp đồng thực hiện có cần điều kiện thực hiện theo sự chỉ đạo, sai khiến hay thỏa thuận với chủ thể trong hợp đồng hay không vẫn là điều khó xác định;

(iii) Đối với hợp đồng thương mại xác lập bị đe dọa, cưỡng ép: mặc dù thuật ngữ đe dọa, cưỡng ép là hai thuật ngữ khác nhau nhưng trong BLDS năm 2015 lại quy định chung chung với hai trường hợp này; do đó, ranh giới để phân định giữa hai trường hợp này rất khó khăn. Tương tự như trường hợp lừa dối, nếu chủ thể trong hợp đồng thương mại không trực tiếp thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép mà là do chủ thể thứ ba thực hiện thì có cần xác định mối liên hệ giữa người thứ ba và chủ thể trong hợp đồng hay không? Đây cũng là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi vì BLDS năm 2015 chỉ quy định chung chung;

(iv) Đối với hợp đồng thương mại xác lập do giả tạo: BLDS năm 2015 chưa đưa ra định nghĩa như thế nào là giả tạo mà chỉ quy định về hai trường hợp giả tạo. Đây cũng là thiếu sót trong BLDS năm 2015.

Kết luận Chương 2

Trong Chương 2 của Luận văn, tác giả đã tập trung nghiên cứu thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện. Luật Thương mại năm 2005 không quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng thương mại cũng như hợp đồng thương mại vô hiệu. Do đó, liên quan đến các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng trong đó bao gồm điều kiện chủ thể giao kết hợp đồng thương mại hoàn toàn tự nguyện được quy định và điều chỉnh chung trong BLDS năm 2015.

Các hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện rất phong phú, đa dạng, gồm các trường hợp như: Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép; hợp đồng thương mại giả tạo và hợp đồng thương mại do chủ thể xác lập tại thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Đây là những trường hợp chủ thể giao kết hợp đồng thương mại không có sự thống nhất giữa ý chí bên trong và sự bày tỏ ý chí ra bên ngoài.

Các hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện có thể vẫn phát sinh hiệu lực hoặc bị vô hiệu tùy thuộc vào từng trường hợp khác nhau. Đối với hợp đồng thương mại giả tạo thì hợp đồng này luôn luôn bị vô hiệu. Còn hợp đồng thương mại xác lập bởi sự nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc do chủ thể không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình tại thời điểm xác

lập hợp đồng thì có thể có hiệu lực hoặc vô hiệu tùy dựa trên mong muốn và hành động của chủ thể trong hợp đồng thương mại.

Nhìn chung, các quy định về đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện được ghi nhận tương đối đầy đủ, hệ thống. Tuy nhiên, bên cạnh đó, các quy định về đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện vẫn còn gặp phải một số điểm hạn chế cần khắc phục và hoàn thiện thêm.

Chương 3

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VI PHẠM ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC HOÀN TOÀN TỰ NGUYỆN

3.1. Thực trạng áp dụng pháp luật hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

3.1.1. Hợp đồng thương mại giả tạo

Các hợp đồng thương mại do giả tạo được xác lập ở nước ta có số lượng nhiều, các dạng giả tạo của giao dịch cũng phong phú, đa dạng. Các thương nhân giao kết hợp đồng thường là những người ít nhiều có sự am hiểu pháp luật và họ tìm cách xác lập các hợp đồng giả tạo nhằm làm lợi cho bản thân họ cũng như đối tác giao kết hợp đồng với họ.

3.1.2. Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn

Hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn tương đối phổ biến trên thực tế. Khi nghiên cứu một vài vụ việc, để xác định hợp đồng thương mại do nhầm lẫn cần lưu ý:

Vấn đề thứ nhất, liệu rằng có các bên có sự nhầm lẫn về đối tượng của hai hợp đồng mua bán hay không?

Vấn đề thứ hai, tiêu chí nào sẽ được lấy làm căn cứ để đánh giá chất lượng của hàng hóa của hai hợp đồng trên? Vấn đề này chỉ có ý nghĩa khi hợp đồng không bị vô hiệu do nhầm lẫn như quyết định của Tòa án xét xử sơ, phúc thẩm lần hai.

3.1.3. Hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối

Thực tiễn hiện nay, các hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối ngày nhiều, điều này xuất hiện từ lòng tham trong kinh doanh. Trong quá trình nghiên cứu vụ việc, tác giả rút ra một vài vấn đề sau đây:

- Cần xác định chủ thể thực hiện hành vi lừa dối;
- Cần xác định lỗi của bên lừa dối;
- Cần xác định yếu tố lừa dối.

3.1.4. Hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép

Qua nghiên cứu một vài vụ việc, khi giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại xác lập do đe dọa, cưỡng ép cần lưu ý:

- Chủ thể thực hiện hành vi đe dọa, cưỡng ép;

- Sự đe dọa, cưỡng ép có là nguyên nhân ký kết hợp đồng;
- Chủ thể bị đe dọa, cưỡng ép và cần chứng minh được.

3.1.5. Hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi xác lập

Qua nghiên cứu một vài vụ việc, khi giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi xác lập cần lưu ý:

- Thời điểm một người rơi vào tình trạng không có khả năng, nhận thức làm chủ hành vi;

- Mức độ nhận thức, làm chủ hành vi tại thời điểm ký kết hợp đồng;

- Xác định được nguyên nhân dẫn đến tình trạng người ký hợp đồng không có khả năng nhận thức, làm chủ hành vi tại thời điểm ký kết...

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện và hậu quả pháp lý

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại giả tạo

Thứ nhất, hợp đồng thương mại giả tạo là loại hợp đồng vi phạm ý chí của chủ thể, phát sinh phổ biến trên thực tế. Tuy nhiên, việc hiểu thống nhất về hợp đồng này trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân của thực trạng này xuất phát từ thực tiễn BLDS năm 2015 chưa đưa ra định nghĩa về giao dịch dân sự vô hiệu giả tạo nói chung để từ đó viện dẫn áp dụng cho hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo. Do đó, việc xây dựng khái niệm giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo để từ đó xác định hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo trong BLDS năm 2015 là cần thiết, xuất phát từ một số lý do chính sau đây:

Một là, BLDS năm 2015 được coi là luật gốc trong hệ thống luật tư. Do đó, các vấn đề pháp lý cần phải được hiểu thống nhất ngay trong BLDS năm 2015.

Hai là, thực tiễn giải quyết các tranh chấp về hợp đồng vô hiệu do giả tạo gặp nhiều khó khăn, vướng mắc nên việc quy định về hợp đồng vô hiệu do giả tạo sẽ giúp các Tòa án thống nhất trong việc giải quyết các tranh chấp về những hợp đồng này.

Từ những lý do trên, tác giả xây dựng khái niệm giao dịch dân sự giả tạo như sau: *“Giao dịch dân sự giả tạo là giao dịch không có thật, được các chủ thể lập ra để nhằm mục đích che giấu giao dịch dân sự khác hoặc để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba”*.

Thứ hai, BLDS năm 2015 cũng chưa xác định giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng là giả tạo toàn bộ hợp đồng hay chỉ giả tạo một số nội dung trong hợp đồng. Do đó, cần có hướng dẫn của Tòa án về trường hợp hợp đồng chỉ giả tạo một phần thì hậu quả pháp lý sẽ được như thế nào.

Thứ ba, việc xác định hợp đồng giả tạo là rất khó khăn trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn giải quyết. Đặc biệt trong hoạt động vay tài sản thông thường bên vay không có giấy tờ nên việc chứng minh tại Tòa án là rất phức tạp và khó khăn. Để thống nhất áp dụng pháp luật, tránh việc hủy, sửa án nhiều lần chúng tôi đề nghị TANDTC sớm có hướng dẫn và giải thích pháp luật, lựa chọn

Án lệ khi giải quyết các vụ án về giao dịch vô hiệu do giả tạo được quy định tại Điều 124 BLDS năm 2015³.

3.2.2. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn

Đối với giao dịch dân sự, trong đó bao gồm hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn thì cần hoàn thiện một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, bổ sung thêm trường hợp: nếu một bên nhầm lẫn về nội dung chủ yếu của giao dịch mà xác lập giao dịch thì có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận yêu cầu thay đổi của bên bị nhầm lẫn thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Thứ hai, Điều 126 BLDS năm 2015 chưa dự liệu trường hợp một bên để mặc đối tác của mình nhầm lẫn dù họ không đưa ra bất cứ thông tin hay có hành động nào nhằm gây nhầm lẫn cho đối tác. Trường hợp này nếu trái với nguyên tắc thiện chí và công bằng thì một bên vẫn có quyền yêu cầu hủy bỏ hợp đồng; ngược lại nếu sự để mặc không trái với nguyên tắc thiện chí, công bằng thì sự để mặc này không gây ra hậu quả pháp lý tương tự.

Thứ ba, BLDS năm 2015 chú trọng đến yếu tố các bên có đạt được mục đích hay không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng để xác định hiệu lực của hợp đồng nhầm lẫn. Tuy nhiên đa phần trong hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới cũng như theo quy định của Bộ nguyên tắc về hợp đồng của Châu Âu (PECL) thì dựa trên sự nhầm lẫn là có lý hay phi lý để từ đó xác định hợp đồng có bị nhầm lẫn hay không. Điều 126 BLDS năm 2015 cần dựa trên tính ý chí và sự hợp lý của việc nhầm lẫn để loại bỏ những sự “nhầm lẫn vô lý”, “nhầm lẫn không thể chấp nhận được” với một người có khả năng nhận thức bình thường ra khỏi Điều 126 BLDS năm 2015.

3.2.3. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại xác lập do bị lừa dối

Thứ nhất, các hợp đồng thương mại thường được giao kết bằng hợp đồng mẫu. Do đó, cần xác định điều kiện đưa đến sự lừa dối đối với các hợp đồng mẫu (hợp đồng được một bên mà thường là bên cung cấp dịch vụ soạn thảo trước theo mẫu và sẽ được hình thành khi một bên kí vào hợp đồng) trong trường hợp bên đưa ra hợp đồng mẫu mà không giải thích rõ làm cho bên kia vì không biết rõ hoặc không để ý mà kí hợp đồng cũng là lừa dối. Đây là vấn đề bỏ ngỏ chưa được quy định trong cả BLDS năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005.

Thứ hai, quy định cụ thể chủ thể thứ ba đưa ra thông tin lừa dối mà không phải chủ thể trong hợp đồng đưa ra thông tin lừa dối đối tác. Vấn đề này chỉ được quy định chung chung trong BLDS năm 2015 do đó khi áp dụng cho các giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng còn gặp nhiều vướng mắc như: Người thứ ba đưa ra thông tin lừa dối chủ thể trong hợp đồng có cần phải có mối quan hệ với chủ thể trong hợp đồng hay không? Như do bên chủ thể trong hợp đồng thuê hay là người sẽ được hưởng lợi nếu lừa dối được bên kia ký kết hợp đồng thương mại? Đây vẫn là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi và các quan điểm

³ TS. Đặng Thị Thom, TAND cấp cao Hà Nội, *Giao dịch mua bán tài sản nhằm che giấu giao dịch vay tài sản*, đăng tải: <http://tapchitoaan.vn/bai-viet/ngghien-cuu/giao-dich-mua-ban-tai-san-nham-che-giau-giao-dich-vay-tai-san>, ngày truy cập: 1/2/2020.

trái chiều. Do đó, theo ý kiến tác giả, cần phải quy định rõ hơn về trường hợp người thứ ba (không phải chủ thể trong hợp đồng thương mại) gây ra sự nhầm lẫn cho chủ thể giao kết giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng.

Thứ ba, Điều 127 BLDS năm 2015 không quy định rõ hành vi “*không tiết lộ thông tin mà mình biết cho đối tác*” có phải là hành vi lừa dối hay không? Tác giả kiến nghị cần bổ sung thêm trường hợp một bên không tiết lộ thông tin mà họ phải tiết lộ theo yêu cầu của nguyên tắc thiện chí và công bằng cho phía bên kia cũng được xác định là lừa dối và giải quyết hậu quả pháp lý theo Điều 127 BLDS năm 2015.

Thứ tư, theo Điều 127 BLDS năm 2015: “*Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó*”. Như vậy, phạm vi lừa dối theo luật định gồm lừa dối về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch/hợp đồng thương mại. Quy định này có một số hạn chế sau đây:

- Phạm vi các yếu tố bị lừa dối bị quy định trùng lặp bởi lừa dối về tính chất của đối tượng cũng chính là sự lừa dối về nội dung của giao dịch. Do vậy, không cần thiết phải quy định lừa dối về “*tính chất của đối tượng*” và “*nội dung của giao dịch*” riêng.

- Việc đưa ra liệt kê về các trường hợp lừa dối như Điều 127 BLDS năm 2015 là không cần thiết, trong một số trường hợp khiến quy định này không bao quát được thực tế đa dạng, phong phú của các hành vi lừa dối khi xác lập các hợp đồng.

- So sánh với quy định tại Điều 126 BLDS năm 2015 về giao dịch dân sự vô hiệu do nhầm lẫn thì Điều luật này không liệt kê các yếu tố nhầm lẫn mà chỉ quy định chung chung “*Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn...*”. Cách thức quy định như Điều 126 BLDS năm 2015 bao quát và khoa học hơn.

Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất sửa Điều 127 BLDS năm 2015 như sau: “*Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, nội dung hoặc các yếu tố khác của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó...*”.

3.2.4. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại xác lập do bị đe dọa, cưỡng ép

Thứ nhất, Điều 127 BLDS năm 2015 chưa chú trọng đến vấn đề này mà quy định “*Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình*”. Như vậy, luật của nước ta mới đang chú trọng đến hậu quả của hành vi đe dọa mà chưa khẳng định được bản chất của hành vi này như trong PECL⁴. Do đó, cần quy định rõ hơn về bản chất pháp lý của hành vi đe dọa, cưỡng ép trong BLDS năm 2015.

⁴ Lê Thị Giang, tldd

Thứ hai, đe dọa cũng là một trong những yếu tố khiến giao dịch dân sự vi phạm ý chí chủ thể được quy định trong PECL. Dưới góc độ nghiên cứu nhiều nhà khoa học cho rằng, một bên bị đe dọa nhưng họ vẫn có biện pháp khác hợp lý để thay thế cho việc giao kết hợp đồng mà họ không sử dụng thì họ cũng không được yêu cầu hủy bỏ hợp đồng. Đây là quy định phù hợp và chặt chẽ bởi nếu một chủ thể mặc dù bị đe dọa, cưỡng ép nhưng họ có giải pháp khác thay thế cho việc xác lập giao dịch thì họ cũng không có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng vô hiệu.

Học hỏi quy định trên, tác giả kiến nghị bổ sung thêm quy định này vào tại Điều 127 BLDS năm 2015 để bảo đảm tính chặt chẽ của quy định cũng như nhằm hạn chế các hợp đồng thương mại vô hiệu do bị đe dọa, cưỡng ép.

3.2.5. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại do người không có nhận thức, làm chủ hành vi xác lập

Thứ nhất, theo Điều 128 BLDS năm 2015, người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu. Quy định này chỉ ghi nhận quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thuộc về người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình tại thời điểm xác lập giao dịch nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng. Quy định này là hợp lý nhưng chưa đầy đủ bởi thực tế có nhiều trường hợp không chỉ bên không nhận thức và làm chủ được hành vi mong muốn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu mà chính bên đã xác lập với chủ thể đó cũng có mong muốn tương tự. Trong các quan hệ, đặc biệt là các quan hệ làm ăn, kinh tế, các chủ thể thường mong muốn giữ vị thế, uy tín nên nhiều trường hợp khi một chủ thể đã giao kết hợp đồng với người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình mong muốn Tòa án tuyên bố giao dịch họ đã xác lập vô hiệu. Bởi vậy, việc bổ sung các chủ thể trong hợp đồng thương mại do người không có nhận thức và làm chủ được hành vi xác lập đều được quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu là cần thiết và phù hợp với thực tiễn.

Thứ hai, theo Điều 128 BLDS năm 2015: “*Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm...*”, thuật ngữ “*vào đúng thời điểm*” gây ra nhiều tranh cãi và khó xác định trên thực tế bởi thuật ngữ này yêu cầu chính xác về mặt thời điểm. Trong khi đó, việc giao kết giao dịch dân sự có thể kéo dài trong một khoảng thời gian rất khó xác định. Do đó, tác giả kiến nghị sửa đổi quy định này như sau: “*Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch tại thời điểm...*”.

Thứ ba, về thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình tại thời điểm xác lập. Theo Điều 132 BLDS năm 2015, thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu trong trường hợp này là 02 năm, kể từ ngày người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch. Theo tác giả quy định này chưa phù hợp và cần phải quy định từ thời điểm người xác lập giao dịch/

hợp đồng thương mại chấm dứt tình trạng không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện

Để giảm bớt số lượng tranh chấp cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện thì cần tiến hành phối kết hợp các giải pháp đồng bộ sau đây:

Một là, trong việc giải quyết các tranh chấp về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện, cần nâng cao ý thức, trách nhiệm của các chủ thể trong việc giao kết các hợp đồng.

Hai là, nâng cao ý thức của người dân trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực chủ thể hoàn toàn tự nguyện. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật cần nhấn mạnh ưu điểm của việc xác lập hợp đồng thương mại trên cơ sở tôn trọng sự tự nguyện của các chủ thể.

Ba là, các chủ thể làm công tác áp dụng pháp luật cần vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết các tranh chấp nói chung và tranh chấp liên quan đến hợp đồng thương mại vi phạm sự tự nguyện nói riêng.

Bốn là, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ công chức ngành Tòa án. Đây là giải pháp quan trọng và cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử của Tòa án, trong đó bao gồm các vụ việc liên quan đến hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện. Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, các buổi họp rút kinh nghiệm trong công tác xét xử.

Kết luận Chương 3

Trong Chương 3 của Luận văn, tác giả đã tập trung phân tích về thực trạng áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện. Các vụ án đã được Tòa án giải quyết được đưa ra làm minh chứng cho thực trạng áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Dựa trên nền tảng lý luận về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện phân tích tại Chương 1, thực trạng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện nghiên cứu tại Chương 2 và thực trạng áp dụng pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện được tìm hiểu tại chương 3, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại giả tạo, hợp đồng thương mại xác lập do nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép và trường hợp người xác lập hợp đồng thương mại không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình tại thời điểm xác lập hợp đồng thương mại.

KẾT LUẬN

Các hợp đồng thương mại được giao kết ngày càng nhiều với giá trị lớn. Trong số đó, nhiều hợp đồng thương mại được xác lập mà chủ thể không có sự tự nguyện. Các trường hợp này ngày càng phổ biến trên thực tế với nhiều các hình thức khác nhau.

Nhằm tìm hiểu về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện, tác giả đã nghiên cứu một cách toàn diện, thấu đáo về vấn đề này từ lý luận, thực trạng pháp luật, thực trạng áp dụng và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vi phạm điều kiện có hiệu lực hoàn toàn tự nguyện.

Các chủ thể khi giao kết các hợp đồng nói chung và hợp đồng thương mại nói riêng cần chú trọng đến điều kiện về sự tự nguyện của chủ thể khi giao kết hợp đồng thương mại để bảo đảm quyền lợi cho chính họ cũng như đối tác; tránh hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu khiến cho mục đích của các bên giao kết hợp đồng thương mại không đạt được.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Bộ luật Dân sự năm 1995;
2. Bộ luật Dân sự năm 2005;
3. Bộ luật Dân sự năm 2015
4. Bộ Dân luật Bắc kỳ năm 1931;
5. Bộ Dân luật Trung kỳ năm 1936;
6. Bộ luật Nam kỳ giản yếu năm 1883;
7. Bộ luật Dân sự Pháp;
8. Hiến pháp năm 2013;
9. Luật Doanh nghiệp năm 2014;
10. Luật Thương mại năm 2005;
11. Luật Đất đai năm 2013;

II. Công trình nghiên cứu

12. Nguyễn Mạnh Bách (2004), *Luật Dân sự Việt Nam Lược khảo*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
13. Nông Quốc Bình, “*Có nên xây dựng một chương riêng về hợp đồng trong Luật Thương mại hay không*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Số 03/2005, tr. 40 - 43.
14. Nguyễn Văn Cừ, PGS.TS. Trần Thị Huệ (Đồng Chủ biên, 2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
15. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phân chung, nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội*, Hà Nội, 2013;
16. Ngô Huy Cương: “*Tự do ý chí và sự tiếp nhận ý chí trong pháp luật Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 2008;
17. Nguyễn Văn Cường (2004), *Giao dịch dân sự vô hiệu và việc giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu*, Luận án tiến sĩ luật học, khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Cao Thùy Dương (2004), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về xử lý hợp đồng vô hiệu ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
19. Đỗ Văn Đại (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015*, nhà xuất bản Hồng Đức – Hội luật gia Việt nam, Hồ Chí Minh.
20. Đỗ Văn Đại: “*Nhằm lân trong chế định hợp đồng: những bất cập và hướng sửa đổi*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2008;
21. Phạm Bá Đông (2013), *Một số vấn đề về hợp đồng dân sự vô hiệu - thực trạng và hướng hoàn thiện*, Luận Văn Thạc sỹ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Lê Minh Hùng (2010), *Hiệu lực của hợp đồng theo quan điểm của Bộ luật dân sự 2005*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
23. Bùi Thị Thu Huyền (2010), *Hợp đồng dân sự vô hiệu do vi phạm điều kiện ý chí chủ thể*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
24. Đặng Thị Huệ (2009), *Tìm hiểu pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu*, khóa luận tốt nghiệp, trường Đại học Luật Hà Nội.
25. Đỗ Thị Len (2016), *Pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu ở Việt Nam*, luận văn thạc sĩ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.

26. Phạm Nguyễn Linh (2008), *Xử lý HDVH trong lĩnh vực thương mại*, Tạp chí luật học, Số 11 năm 2008.
27. Hoàng Quảng Lực (2011), *Bàn về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân tối cao, Số 21/2011, tr. 22-24.
28. Phạm Ngọc Minh (2006), *Hợp đồng dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng dân sự vô hiệu*, Luận Văn Thạc sỹ, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Mơ (2007), *Cảm nang hợp đồng thương mại*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
30. Nguyễn Thị Nhàn (2008), “*Ý chí của chủ thể trong giao dịch dân sự*”, Luận văn thạc sỹ Luật học.
31. Nguyễn Hải Ngân (2015), *Hợp đồng dân sự vô hiệu do giả tạo*, Luận văn thạc sỹ luật học, trường đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
32. Trần Thị Bích Ngọc (2018), *Pháp luật về hợp đồng vô hiệu trong kinh doanh thương mại và thực tiễn tại Tòa án kinh tế - Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.
33. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa (2005), *Từ điển Tiếng Việt*;
34. Nhà Pháp luật Việt – Pháp (Maison du Droit Vietnamo – Francaise) (2011), *Các thuật ngữ Hợp đồng thông dụng*, Nx. Từ điển Bách khoa, Hà Nội;
35. Vongphan Ienpanya (2019), *Xử lý hợp đồng thương mại vô hiệu theo pháp luật Lào và Việt Nam dưới góc độ so sánh*, luận văn thạc sỹ Luật học, trường Đại học Luật Hà Nội.
36. TS. Ngô Hoàng Oanh (chủ biên), (2016), *Bình Luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội;
37. Nguyễn Thế Quyền, “*Giao kết hợp đồng thương mại*”, Tạp chí Nghề luật, số 4/2015, tr. 49 - 55.
38. Hoàng Phê (Cb) (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng;
39. Nguyễn Thị Thanh: “*Xử lý hợp đồng vô hiệu theo pháp luật dân sự Việt Nam*”, luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2015;
40. TS. Nguyễn Minh Tuấn (Chủ biên), (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội;
41. Lê Thị Bích Thọ: “*Lừa dối trong giao kết hợp đồng*”, Báo Thông tin pháp luật, năm 2008;
42. Viện Sử học Việt Nam (1991), *Bộ Quốc triều Hình luật*, Nxb. Khoa học Pháp lý, Hà Nội;
43. Viện Khoa học pháp lý (2006): *Từ điển Luật học*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa và Nhà Xuất bản Tư pháp xuất bản, Hà Nội;
44. Nguyễn Như Ý (cb) (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.